

Số: /QĐ-CĐBVN

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa.

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27/6/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu; số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/04/2024 về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ

tăng giao thông đường bộ; số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ GTVT quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường bộ Việt Nam;

Căn cứ văn bản số 7955/BXD-KCHT ngày 07/8/2025 của Bộ Xây dựng về việc chấp thuận danh mục công trình chuẩn bị đầu tư cho Kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-CĐBVN ngày 08/8/2025 của Cục ĐBVN về việc cho phép chuẩn bị đầu tư công trình sửa chữa cho Kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 826/BCTĐ-QLBT ngày 29/10/2025 của Phòng Quản lý, bảo trì;

Xét đề nghị của Khu Quản lý đường bộ I tại Tờ trình số 241/TTr-KQLĐBI ngày 29/10/2025 về việc trình Phê duyệt dự án Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200(T+P), Km351+900 - Km352+600(T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800(T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200(T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+00 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540(T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390(T), Km366+210 - Km366+300(P+T), Km366+300 - Km367+300(P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400(P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300(P), Km348+950 - Km349+650(T), Km359+930 -

Km360+524(P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680(T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt dự án Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200(T+P), Km351+900 - Km352+600(T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800(T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200(T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+00 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540(T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390(T), Km366+210 - Km366+300(P+T), Km366+300 - Km367+300(P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400(P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300(P), Km348+950 - Km349+650(T), Km359+930 - Km360+524(P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680(T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa.

1. Tên dự án:

Điều chỉnh tên dự án: “Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km361+300 - Km361+540(T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300(P), Km367+400 - Km368+400 (P). Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010 (T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa” được Cục Đường bộ Việt Nam cho phép chuẩn bị đầu tư tại Quyết định số 1069/QĐ-CĐBVN ngày 08/8/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam thành “Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200(T+P), Km351+900 - Km352+600(T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800(T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200(T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+00 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540(T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390(T), Km366+210 - Km366+300(P+T), Km366+300 - Km367+300(P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400(P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300(P), Km348+950 - Km349+650(T), Km359+930 - Km360+524(P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680(T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa”.

2. Địa điểm xây dựng: Quốc lộ 1, Tỉnh Thanh Hoá.

3. Người quyết định đầu tư: Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam

4. Chủ đầu tư: Khu Quản lý đường bộ I.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo KTKT:

Công ty TNHH TVTK&XDGT Đức Nhật; Chủ nhiệm lập Báo cáo KTKT: Lê Văn Bình; Chủ nhiệm khảo sát: Trần Bảo Thu; Chủ trì lập dự toán: Đặng Văn Kỳ.

6. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:

- Loại, nhóm dự án: Sửa chữa công trình giao thông đường bộ (cầu, đường, ATGT...), nhóm C.

- Loại, cấp công trình chính: Công trình sửa chữa, bảo trì đường bộ để duy trì cấp của tuyến hiện tại (Công trình cấp II).

- Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính: Theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và căn cứ pháp lý khác có liên quan.

7. Mục tiêu dự án: Sửa chữa hư hỏng mặt đường; hệ thống thoát nước, xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; sửa chữa, tăng cường hệ thống an toàn giao thông trong phạm vi sửa chữa để đảm bảo an toàn giao thông, duy trì khả năng khai thác công trình.

8. Quy mô đầu tư xây dựng và giải pháp sửa chữa chủ yếu:

8.1. Quy mô, phạm vi:

Trên cơ sở hiện trạng công trình, tiến hành sửa chữa hư hỏng mặt đường; sửa chữa hệ thống thoát nước, xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300, sửa chữa hệ thống an toàn giao thông trong phạm vi sửa chữa để đảm bảo an toàn giao thông, duy trì khả năng khai thác công trình.

8.2. Giải pháp sửa chữa chủ yếu:

8.2.1. Sửa chữa hư hỏng kết cấu mặt đường đoạn Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P):

- Tại các vị trí mặt đường bị nứt rạn mai rùa nhẹ và vừa; hằn lún vệt bánh xe $\leq 3\text{cm}$; hằn lún vệt bánh xe xen kẽ rạn nứt mai rùa nhẹ và vừa; mặt đường lão hóa (hư hỏng lớp BTN phía trên): Tiến hành cào bóc lớp BTN mặt đường hư hỏng dày trung bình 7cm; tưới dính bảm bằng nhũ tương nhựa đường 0,5Kg/m², thảm hoàn trả bằng BTNC 16 (có sử dụng phụ gia kháng hằn lún) dày 7cm đến cao độ mặt đường hiện hữu

- Tại các vị trí mặt đường bị nứt rạn mai rùa nặng; hằn lún vệt bánh xe xen kẽ rạn nứt mai rùa nặng; hằn lún vệt bánh xe, đầy trời H > 5cm (hư hỏng cả 2 lớp BTN): Tiến hành cào bóc hết chiều sâu lớp BTN bị hư hỏng (trung bình 15cm); tưới thấm bảm bằng nhũ tương nhựa đường 1,0Kg/m², thảm hoàn trả lớp BTNC 19 dày 8cm; tưới dính bảm bằng nhũ tương nhựa đường 0,5kg/m², thảm lớp BTNC 16 (có sử dụng phụ gia kháng hằn lún) dày 7cm đến cao độ mặt đường hiện hữu.

8.2.2. Xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km363+300:

Điều chỉnh tổ chức giao thông như sau:

- Đóng điểm giao cắt ngã tư trực thông tại đoạn Km363+327 - Km363+366 (phạm vi nút giao) và đóng điểm mở giải phân cách hiện hữu tại Km363+654 - Km363+684;
- Mở giải phân cách tại các đoạn Km363+131 - Km363+170, Km363+470 - Km363+500 nhằm điều tiết, tổ chức lại giao thông. Đồng thời, tháo dỡ, di dời, lắp đặt lại dải phân cách giữa (cấu kiện BTCT), lưới chống chói; điều chuyển, bổ sung các biển báo, định phản quang đến các vị trí trên.

8.2.3. Hệ thống thoát nước: Bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010 (T), Km363+387 - Km363+680 (T):

- Kết cấu rãnh: Rãnh kín chịu lực bằng BTCT tiết diện hình chữ U có tấm nắp chịu lực, cao độ đỉnh rãnh bằng cao độ mép lề đường, chiều rộng lòng rãnh $B=0,6m$, chiều dày thân rãnh 12cm đối với chiều cao $<1m$ và dày 15cm đối với chiều cao $\geq 1m$, chiều dài đốt rãnh 1,5m, chiều cao thay đổi theo địa hình. Tại vị trí giao cắt đường ngang sử dụng rãnh hộp BTCT đúc sẵn, chiều rộng lòng rãnh $B=0,6m$.

- Gia cố lề đường: Phạm vi giữa rãnh dọc và mép đường nhựa bằng BTXM M250 dày 22cm trên lớp dăm đệm dày 10cm.

8.2.4. Hệ thống ATGT: Tận dụng lại toàn bộ hệ thống an toàn giao thông hiện hữu (đã phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT); bổ sung, hoàn trả hệ thống an toàn giao thông bao gồm biển báo, định phản quang tim đường và các vạch sơn tín hiệu bằng sơn dẻo nhiệt phản quang theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT và theo yêu cầu kỹ thuật về sơn tín hiệu giao thông TCVN 8791:2011.

8.2.5. Đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường: Chủ đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo nhà thầu thực hiện đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường trong suốt quá trình thi công theo quy định hiện hành.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế được duyệt)

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn được lựa chọn:

9.1. Dự án thiết kế một bước (Lập Báo cáo KTKT).

9.2. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:

- TCCS 31:2020/TCĐBVN: Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát;
- TCVN 4054:2005: Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế;
- TCCS 38:2022/TCĐBVN: Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế;
- TCVN 8816:2011: Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử;
- TCVN 8817:2011: Nhũ tương nhựa đường axit - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử;
- TCVN 14182:2024: Tiêu chuẩn kỹ thuật Bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;
- TCVN 13567-1:2022: Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và

nghiệm thu - Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường;

- TCVN 13567-5:2022: Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 5: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường bổ sung phụ gia SBS bằng phương pháp trộn khô;

- TCVN 13049:2020: Nhựa đường phân cấp theo đặc tính làm việc – Yêu cầu kỹ thuật;

- TCCS 27:2019/TCĐBVN: Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám - Yêu cầu kỹ thuật và thi công và nghiệm thu;

- TCVN 8818-1:2011: Nhựa đường lỏng - Yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 8859:2023: Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - vật liệu, thi công và nghiệm thu;

- TCVN 1651:2018: Thép cốt bê tông;

- TCVN 5574:2018: Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;

- TCVN 9115:2019: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Quy phạm thi công và nghiệm thu;

- TCVN 12681:2019: Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Dải phân cách và lan can phòng hộ;

- TCVN 8791:2011: Yêu cầu kỹ thuật phương pháp thử, thi công và nghiệm thu - Sơn tín hiệu giao thông, vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo;

- TCVN 7887:2018: Màn phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ;

- TCCS 30:2020/TCĐBVN: Sơn tín hiệu giao thông - Xóa vạch kẻ đường - Thi công và nghiệm thu;

- TCCS 34:2020/TCĐBVN: Tiêu chuẩn cơ sở gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế;

- TCCS 14:2016/TCĐBVN: Tiêu chuẩn cơ sở về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác;

- QCVN41:2024/ BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;

- TCVN 12584-2019: Đinh phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức khác có liên quan do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, công bố.

10. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

Tổng mức đầu tư: **86.104.113.000** đồng

(Tám mươi sáu tỷ, một trăm linh tư triệu, một trăm mười ba nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	76.635.568.000	đồng;
- Chi phí QLDA	1.471.687.000	đồng;
- Chi phí tư vấn	3.275.293.000	đồng;
- Chi phí khác	621.369.000	đồng;

- Chi phí dự phòng

4.100.196.000 đồng

11. Tiến độ thực hiện dự án: năm 2025 -2026 (theo kế hoạch vốn được giao).

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước (nguồn vốn sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ).

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Theo Kế hoạch giao dự toán chi của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án chuyên ngành quản lý dự án.

14. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên, phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư: Không.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Trong các bước tiếp theo, Khu Quản lý đường bộ I và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Căn cứ các nội dung được duyệt tại Quyết định này và Báo cáo thẩm định của Phòng Quản lý bảo trì, Khu Quản lý đường bộ I chỉ đạo tư vấn hoàn thiện hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình; hoàn thiện chỉ dẫn kỹ thuật thi công và nghiệm thu các hạng mục công trình, công trình để làm cơ sở cập nhật vào hồ sơ mời thầu của dự án (Trong đó lưu ý: Trong quá trình triển khai các công việc tiếp theo để thực hiện dự án, yêu cầu Chủ đầu tư, Tư vấn tiến hành làm việc với địa phương để thống nhất phương án tổ chức giao thông như phương án được duyệt, đảm bảo hiệu quả đầu tư, hiệu quả về an toàn giao thông đối với việc xử lý điểm mất ATGT tại vị trí Km363+300).

2. Tiếp tục kiểm soát khối lượng, chi phí, cập nhật các số liệu phát sinh, hoàn tất các thủ tục (nếu có) theo quy định; chỉ đạo các đơn vị có liên quan rà soát chi tiết hiện trường để xác định chính xác vị trí, khối lượng cần sửa chữa, điều chỉnh giải pháp sửa chữa (nếu cần thiết), bảo đảm chất lượng, tiết kiệm kinh phí và hiệu quả đầu tư tổng thể của dự án.

3. Rà soát kỹ phương án tổ chức thi công, bảo đảm công trình được tổ chức giao thông khoa học, hợp lý và an toàn trong khai thác, sử dụng; rà soát các dự án đã, đang triển khai đảm bảo không chồng chéo về phạm vi và khối lượng thực hiện; cập nhật số liệu các dự án lân cận để điều chỉnh thiết kế, phạm vi khớp nối đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và phù hợp với điều kiện thực tế, trật tự an toàn giao thông khu vực.

4. Trên cơ sở Quyết định này, Chủ đầu tư triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành và căn cứ vào khối lượng thực tế, các chế độ chính sách hiện hành làm cơ sở quản lý, nghiệm thu, thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng và các căn cứ pháp lý khác có liên quan. Trong đó lưu ý: trường hợp cấp có thẩm quyền điều chỉnh chính sách thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định đó; căn cứ thời gian thực hiện, nghiệm thu, thanh toán đối với từng khối lượng, hạng mục công việc để chiết giảm thuế VAT và một số phí, lệ phí có liên quan theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định

chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội.

5. Trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công và trước khi triển khai thi công, Khu Quản lý đường bộ I có trách nhiệm rà soát, cập nhật thông tin dự án, đảm bảo không chồng chéo, lãng phí nguồn vốn đầu tư; chỉ đạo Nhà thầu thi công phối hợp với Tư vấn giám sát thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa để phù hợp với vật liệu, điều kiện thời tiết của khu vực và đặc điểm khai thác của công trình, tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành

Điều 3. Giám đốc Khu Quản lý đường bộ I, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (6 bản);
- Cục trưởng (để b/c);
- Kho Bạc NN địa phương;
- Phòng: KH-TC;
- Lưu VT, QLBT (TqT03).

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Hoài